

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.37830856

Fax: 024.37830859

Mã số thuế: 0101218757

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

Quý 2 Năm 2023

Hà Nội, tháng 07 năm 2023

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2023

Tên đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG**

Địa chỉ : Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng,
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại : 024.37830856

Fax: 024.37830859

Mã số thuế : 0101218757

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.252.236.349.598	3.292.870.676.403
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	671.884.255.994	1.171.279.077.469
1. Tiền	111		253.784.255.994	558.283.002.321
2. Các khoản tương đương tiền	112		418.100.000.000	612.996.075.148
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		275.607.661.600	204.826.061.600
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	205.442.500	205.442.500
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	275.402.219.100	204.620.619.100
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		903.836.903.421	751.251.310.426
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	548.050.593.886	541.182.052.198
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	174.586.448.177	63.584.372.651
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	31.300.000.000	55.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	150.420.028.543	92.005.052.762
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(520.167.185)	(520.167.185)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.311.982.602.865	1.092.484.687.465
1. Hàng tồn kho	141	V.7	1.311.982.602.865	1.092.484.687.465
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		88.924.925.718	73.029.539.443
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	4.361.555.304	7.056.379.050
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		78.531.461.548	64.215.888.887
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	6.031.908.866	1.757.271.506
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023)

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.768.694.573.422	2.846.114.704.748
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.366.987.960.410	2.421.597.297.586
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.365.283.409.422	2.419.691.445.338
Nguyên giá	222		3.325.721.313.852	3.313.223.239.897
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(960.437.904.430)	(893.531.794.559)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.704.550.988	1.905.852.248
Nguyên giá	228		3.632.393.690	3.632.393.690
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.927.842.702)	(1.726.541.442)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		281.776.380.337	316.958.715.131
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	281.776.380.337	316.958.715.131
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.059.000.000	3.059.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	759.000.000	759.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	2.300.000.000	2.300.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		116.871.232.675	104.499.692.031
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	74.074.213.911	62.225.047.866
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	42.797.018.764	42.274.644.165
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.020.930.923.020	6.138.985.381.151

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023)

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		3.776.711.834.873	3.932.174.610.604
I. Nợ ngắn hạn		310		2.186.116.311.938	2.218.915.595.502
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	V.13	292.079.672.484	357.809.053.674
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	V.14	703.034.703.770	665.335.695.657
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.15	16.728.143.608	45.462.421.465
4. Phải trả người lao động		314		13.029.263.995	41.461.524.638
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.16a	68.357.426.649	42.947.061.176
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác		319	V.17	73.541.772.941	43.724.940.242
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	V.18a	998.653.279.573	999.924.715.248
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	V.19a	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	V.20	20.692.048.918	22.250.183.402
13. Quỹ bình ổn giá		323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324		-	-
II. Nợ dài hạn		330		1.590.595.522.935	1.713.259.015.102
1. Phải trả người bán dài hạn		331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn		333	V.16b	1.558.417.153	51.056.828.747
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác		337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	V.18b	1.588.353.016.041	1.661.518.096.614
9. Trái phiếu chuyển đổi		339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi		340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341	V.20b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342	V.19b	684.089.741	684.089.741
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023)

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.244.219.088.147	2.206.810.770.547
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.244.219.088.147	2.206.810.770.547
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		629.995.540.000	629.995.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.21	629.995.540.000	629.995.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	(19.423.475.878)	(19.423.475.878)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	46.985.564.994	46.985.564.994
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.21	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	1.037.111.987.720	1.015.425.738.156
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		949.484.671.998	1.015.425.738.156
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		87.627.315.722	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.21	549.549.471.311	533.827.403.275
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.020.930.923.020	6.138.985.381.151

Người lập biểu

Lê Thị Hà

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2023 (Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2023

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Đơn vị tính: VND	
				Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm nay
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	768.579.864.005	799.338.602.141	1.159.245.273.109	1.344.441.138.124
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		768.579.864.005	799.338.602.141	1.159.245.273.109	1.344.441.138.124
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	647.006.477.562	593.469.178.257	887.284.910.898	878.423.611.789
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		121.573.386.443	205.869.423.884	271.960.362.211	466.017.526.335
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9.579.180.997	14.643.390.452	18.364.346.973	20.349.087.648
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	49.258.278.668	42.842.945.426	100.380.432.857	85.888.677.575
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		48.742.388.231	42.713.541.930	99.864.542.420	85.630.374.600
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.261.526.485	10.970.155.557	9.459.456.542	45.252.517.384
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	18.134.300.051	20.506.680.561	36.521.145.244	38.113.753.109
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		57.498.462.236	146.193.032.792	143.963.674.541	317.111.665.915
12.	Thu nhập khác	31	VI.7	154.534.573	906.118.161	159.899.926	2.138.752.215
13.	Chi phí khác	32	VI.8	180.859.011	30.781.630	645.882.392	3.154.289.788
14.	Lợi nhuận khác	40		(26.324.438)	875.336.531	(485.982.466)	(1.015.537.573)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		57.472.137.798	147.068.369.323	143.477.692.075	316.096.128.342
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	3.530.753.724	15.478.485.983	6.822.727.354	34.903.794.182
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(305.566.440)	(1.773.240.523)	(522.374.599)	(2.839.861.760)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		54.246.950.514	133.363.123.863	137.177.339.320	284.032.195.920
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		35.467.533.865	98.088.900.571	87.627.315.722	210.607.041.175
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		18.779.416.649	35.274.223.292	49.550.023.598	73.425.154.745
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	563	1.532	1.323	3.318
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	563	1.532	1.323	3.318

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập Ngày 28 tháng 07 năm 2023

CỔ PHỔ ĐOÀN

TẬP ĐOÀN

ĐẠT PHƯƠNG

Q. NAM TỪ LIÊM

TP. HÀ NỘI

Trần Anh Tuấn

Lê Thị Hà

Đỗ Thị Thu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		143.477.692.075	316.096.128.342
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9,10	71.172.689.919	68.405.059.361
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.781.637.167)	(20.226.745.397)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	99.864.542.420	85.630.374.600
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		296.733.287.247	449.904.816.906
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(194.875.803.016)	(115.906.710.045)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(219.497.915.400)	(935.788.032.128)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(118.161.760.986)	450.822.180.390
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9.154.342.299)	(10.102.461.517)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(103.794.853.423)	(88.126.937.051)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(27.198.334.364)	(44.982.471.564)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.20	(5.814.202.204)	(3.286.115.635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(381.763.924.445)	(297.465.730.644)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		18.618.982.051	(22.851.641.166)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		109.090.909	3.474.268.483
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		23.700.000.000	(259.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(70.781.600.000)	374.722.328.767
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.672.546.258	34.455.946.195
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.680.980.782)	130.800.902.279

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	18.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	V.21	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		757.120.302.516	860.719.433.424
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(831.556.818.764)	(725.831.053.980)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.21	(32.513.400.000)	(22.047.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(106.949.916.248)	130.840.779.444
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(499.394.821.475)	(35.824.048.921)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	1.171.279.077.469	1.046.136.113.643
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	671.884.255.994	1.010.312.064.722

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lê Thị Hà

Đỗ Thị Thu

Trần Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2023 (từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đạt Phương (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp, thương mại, dịch vụ và kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông thủy lợi; đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 35KV; thuê và cho thuê các máy móc, thiết bị ngành xây dựng; kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng. Riêng các Dự án bất động sản thường có chu kỳ trên 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 07 Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu năm	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Đạt Phương số 1	Tầng 12A, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông thủy lợi	70,00%	0%	70,00%	0%
Công ty Cổ phần Xây dựng Đạt Phương số 2	Tầng 4, tòa nhà BSI Tower, 193-195-197 đường Nguyễn Thị Nhung, KĐT Vạn phúc, phường Hiệp Bình Phước, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông thủy lợi	70,00%	100%	70,00%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đạt Phương Sông Bung	Thôn Pà Dấu 2, thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh điện năng	61,32%	61,32%	61,32%	61,32%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đạt Phương Sơn Trà	Thôn Mang Trãi, xã Sơn Lập, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh điện năng	68,30%	68,30%	68,30%	68,30%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu năm	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đạt Phương Hội An	Số nhà SH1,2 khu đô thị Casamia, thôn Vống Nhi, xã Cẩm Thanh, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh bất động sản	88,89%	88,89%	88,89%	88,89%
Công ty TNHH Thực phẩm Bee	Tầng 4, tòa nhà BSI Tower, 193-195-197 đường Nguyễn Thị Nhung, KĐT Vạn phúc, phường Hiệp Bình Phước, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh điện mặt trời áp mái	100%	-	100%	-
Công ty TNHH Fukunana	Tầng 4, tòa nhà BSI Tower, 193-195-197 đường Nguyễn Thị Nhung, KĐT Vạn phúc, phường Hiệp Bình Phước, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh điện mặt trời áp mái	100%	-	100%	-

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày 30/06/2023, Tập đoàn có 677 nhân viên đang làm việc (Số đầu năm (01/01/2023) là 707 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính. Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh doanh} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí SXKD} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí SXKD} \\ \text{phát sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Doanh thu phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị sản lượng} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{sản lượng} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\text{Trong đó: } \begin{array}{l} \text{Giá trị sản lượng dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Khối lượng dở dang} \\ \text{cuối kỳ theo kiểm kê} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá hợp đồng} \\ \text{ký với CĐT} \end{array}$$

Giá xuất kho của hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8
Tài sản cố định khác	3 – 4

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chương trình phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Nhãn hiệu, tên thương mại

Nguyên giá của nhãn hiệu, tên thương mại bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Nhãn hiệu, tên thương mại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường là trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và của phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn đã là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận khi người mua xác nhận sản lượng điện tiêu thụ, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

18. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy, đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
Tiền mặt	2.756.711.138	1.006.613.638
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	251.027.544.856	557.276.388.683
Các khoản tương đương tiền (<i>Là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i>)	418.100.000.000	612.996.075.148
Cộng	671.884.255.994	1.171.279.077.469

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Chứng khoán kinh doanh

Tập đoàn nắm giữ 14.598 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá gốc là 205.442.500 VND, giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2023 là 632.823.300 VND, tại ngày 31/12/2022 là 563.482.800 VND.

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ (30/06/2023)		Số đầu năm (01/01/2023)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	275.402.219.100	275.402.219.100	204.620.619.100	204.620.619.100
Tiền gửi có kỳ hạn	275.402.219.100	275.402.219.100	204.620.619.100	204.620.619.100
Dài hạn	2.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽ⁱ⁾	2.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000
Cộng	277.702.219.100	277.702.219.100	206.920.619.100	206.920.619.100

(i) Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam gồm:

- 100 trái phiếu phát hành ngày 14/12/2017, tổng mệnh giá 300.000.000 VND. Kỳ hạn trái phiếu là 10 năm với lãi suất có điều chỉnh định kỳ và xác định bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/ năm. Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ.

- 200 trái phiếu phát hành ngày 27 tháng 9 năm 2019, tổng mệnh giá 2.000.000.000 VND. Thời hạn trái phiếu là 07 năm, lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đồng Việt Nam của 04 ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất +1,2% và được thanh toán 01 năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu.

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu Đồng Nai có giá trị ghi sổ bằng giá gốc là 759.000.000 VND, tương ứng với 75.900 cổ phiếu (0,12% vốn điều lệ) (không thay đổi so với Số đầu năm (01/01/2023)).

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Nam	70.549.370.743	79.753.057.862
Ban quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam ⁽ⁱ⁾	33.800.845.654	33.800.845.654
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Đại Quang Minh	46.805.920.844	48.008.539.844
Ban quản lý dự án 7	55.618.268.866	56.871.830.000
Kumho Engineering and Construction Co.,Ltd	67.855.154.710	
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	90.561.706.165	102.221.461.964
Các khách hàng mua căn hộ	33.819.194.365	41.292.036.912
Các khách hàng khác	149.040.132.539	179.234.279.962
Cộng	548.050.593.886	541.182.052.198

- (i) Khoản phải thu liên quan đến hợp đồng xây dựng – chuyển giao (BT) dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Km0+317 trên tuyến đường dẫn phía Bắc cầu Cửa Đại, sẽ được hoàn trả bằng quỹ đất theo hình thức đổi đất lấy cơ sở hạ tầng. Quỹ đất được hoàn trả gồm Khu đô thị Đồng Nà (Bến Trĩ), thành phố Hội An: 6ha; Khu đô thị Vồng Nhi, thành phố Hội An: 15ha; Khu đô thị Cồn Tiên, thành phố Hội An: 30ha; Khu đô thị Nổi Rang, huyện Duy Xuyên: 25ha. Năm 2018, đã hoàn trả và làm thủ tục đối trừ giá trị quyền sử dụng đất của Khu đô thị Vồng Nhi. Năm 2019, đã hoàn trả và làm thủ tục đối trừ giá trị quyền sử dụng đất của Khu đô thị Đồng Nà và Khu đô thị Nổi Rang.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
Công ty Cổ phần Cầu đường 10 Cienco1		9.467.572.813
Công ty Cổ phần Giao thông Xây dựng số 1		4.836.457.613
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Elani		6.212.392.877
Công ty TNHH Xây dựng Minh Hà		7.229.307.900
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng hạ tầng Khang Nguyên	58.400.000.000	
Công ty TNHH Thiết bị xây dựng công nghệ Nam Anh	21.664.317.684	
Các nhà cung cấp khác	94.522.130.493	35.838.641.448
Cộng	174.586.448.177	63.584.372.651

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
Cho Công ty Cổ phần VI Auto vay với lãi suất 6,5%/năm, thời hạn vay 6 tháng	30.000.000.000	30.000.000.000
Cho Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Khánh Hòa vay 10%/năm, thời hạn vay 12 tháng	1.300.000.000	
Cộng	31.300.000.000	55.000.000.000

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ (30/06/2023)		Số đầu năm (01/01/2023)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	216.240.000		301.420.000	-
Tạm ứng	142.603.339.294		85.492.830.343	-
Dự thu lãi tiền gửi tiết kiệm	291.997.258		2.041.340.814	-
Thuế tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	241.522.228		687.507.118	-
Tạm ứng kinh phí giải phóng mặt bằng	945.540.280		945.540.280	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6.121.389.483	(185.167.285)	2.536.414.207	(185.167.285)
Cộng	150.420.028.543	(185.167.285)	92.005.052.762	(185.167.285)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ (30/06/2023)		Số đầu năm (01/01/2023)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	70.880.394		1.065.200.586	-
Công cụ, dụng cụ	1.186.717.728		1.109.485.470	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang xây lắp	544.891.368.753		186.789.353.564	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bất động sản	714.002.117.631		837.754.934.376	-
Thành phẩm bất động sản	51.831.518.359		64.073.073.465	-
Hàng hóa	-		1.692.640.004	-
Cộng	1.311.982.602.865		1.092.484.687.465	-

8. Chi phí trả trước**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.935.497.923	6.010.964.853
Chi phí bảo hiểm	288.283.607	996.557.054
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.137.773.774	48.857.143
Cộng	4.361.555.304	7.056.379.050

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
Chi phí công cụ dụng cụ	37.483.373.629	23.217.829.921
Chi phí sửa chữa	3.502.802.268	5.006.251.328
Chi phí hoa hồng, môi giới BĐS, lãi hỗ trợ	29.834.874.241	27.543.209.802
Các chi phí trả trước dài hạn khác	3.253.163.773	6.457.756.815
Cộng	74.074.213.911	62.225.047.866

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm (01/01/2023)	1.977.465.516.010	1.242.359.787.761	83.839.091.726	2.652.935.718	6.905.908.682	3.313.223.239.897
Mua trong năm	-	4.421.905.152	-	1.350.788.136	93.000.000	5.865.693.288
Đầu tư XD CB hoàn thành	10.697.659.455	-	-	-	-	10.697.659.455
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.065.278.788)	-	-	-	(4.065.278.788)
Số cuối kỳ (30/06/2023)	1.988.163.175.465	1.242.716.414.125	83.839.091.726	4.003.723.854	6.998.908.682	3.325.721.313.852
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	478.825.050	178.605.914.011	39.695.577.233	368.025.504	2.840.958.545	221.989.300.343
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm (01/01/2023)	348.806.726.259	480.892.164.060	59.059.322.520	849.688.865	3.923.892.855	893.531.794.559
Khấu hao trong năm	34.468.743.933	32.772.567.732	2.654.372.951	631.049.041	444.655.002	70.971.388.659
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.065.278.788)	-	-	-	(4.065.278.788)
Số cuối kỳ (30/06/2023)	383.275.470.192	509.599.453.004	61.713.695.471	1.480.737.906	4.368.547.857	960.437.904.430
Giá trị còn lại						
Số đầu năm (01/01/2023)	1.628.658.789.751	761.467.623.701	24.779.769.206	1.803.246.853	2.982.015.827	2.419.691.445.338
Số cuối kỳ (30/06/2023)	1.604.887.705.273	733.116.961.121	22.125.396.255	2.522.985.948	2.630.360.825	2.365.283.409.422
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 1.911.827.095.454 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**10. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu tên thương mại (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm (01/01/2023)	507.953.600	1.281.096.000	1.843.344.090	3.632.393.690
Mua trong năm	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Số cuối kỳ (30/06/2023)	507.953.600	1.281.096.000	1.843.344.090	3.632.393.690
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	1.138.944.090	1.138.944.090
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm (01/01/2023)	-	192.164.400	1.534.377.042	1.726.541.442
Khấu hao trong năm	-	128.109.600	73.191.660	201.301.260
Số cuối kỳ (30/06/2023)	-	320.274.000	1.607.568.702	1.927.842.702
Giá trị còn lại				
Số đầu năm (01/01/2023)	507.953.600	1.088.931.600	308.967.048	1.905.852.248
Số cuối kỳ (30/06/2023)	507.953.600	960.822.000	235.775.388	1.704.550.988
<i>Trong đó:</i>				
Tạm thời không sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

(*) Là giá trị nhận diện thương hiệu Tập đoàn.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm (01/01/2023)	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ (30/06/2023)
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	<i>301.000.000</i>	<i>1.368.422.418</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.669.422.418</i>
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>316.657.715.131</i>	<i>94.449.348.617</i>	<i>(10.697.659.455)</i>	<i>(120.302.446.374)</i>	<i>280.106.957.919</i>
Dự án các Khu đô thị	315.446.306.798	94.175.004.720	(10.697.659.455)	(120.302.446.374)	278.621.205.689
Các Dự án khác	1.211.408.333	274.343.897	-	-	1.485.752.230
Cộng	316.958.715.131	95.817.771.035	(10.697.659.455)	(120.302.446.374)	281.776.380.337

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Tập đoàn liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ do hợp nhất báo cáo tài chính. Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm (01/01/2023)	42.274.644.165	39.939.764.077
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	522.374.599	2.334.880.088
Số cuối kỳ (30/06/2023)	42.797.018.764	42.274.644.165

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỷ		-
Các nhà cung cấp khác	292.079.672.484	357.809.053.674
Cộng	292.079.672.484	357.809.053.674

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
Ban Quản lý Dự án Thành phần 2	341.623.742.000	343.697.630.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế, công nghiệp	-	80.052.954.456
Ban quản lý dự án đầu tư XD khu vực Phú Quốc	-	44.337.658.522
BQLDA Đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Thừa Thiên Huế	64.912.491.000	48.631.107.000
Ban Quản lý Dự án chuyên ngành giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	84.468.255.391	
Khách hàng trả trước tiền mua căn hộ	-	7.119.177.649
Các khách hàng khác	212.030.215.379	141.497.168.030
Cộng	703.034.703.770	665.335.695.657

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm (01/01/2023)		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ (30/06/2023)	
	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.697.042.598	938.320.884	39.733.482.485	(44.644.469.117)	3.786.055.966	938.320.884
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			2.926.333	(2.926.333)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.543.610.174	818.950.622	6.732.213.459	(27.198.334.364)	8.229.094.767	4.970.556.120
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	-	258.887.849	(258.887.849)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.537.818.422		7.798.418.499	(9.004.253.057)	431.702.167	99.718.303
Thuế tài nguyên	7.358.798.212	-	20.686.384.982	(25.044.459.543)	3.000.723.651	-
Các loại thuế khác			211.246.283	(234.559.842)	-	23.313.559
Phí dịch vụ môi trường rừng	3.125.863.080	-	11.489.514.796	(13.548.399.292)	1.066.978.584	-
Phí cấp quyền khai thác nước mặt	-	-	3.071.172.000	(3.071.172.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	196.959.519	-	456.990.198	(440.361.244)	213.588.473	-
Cộng	45.462.421.465	1.757.271.506	90.445.291.691	(123.454.206.908)	16.728.143.608	6.031.908.866

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 8% và 10%.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các Công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%, riêng hoạt động thủy điện thuế suất 10%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các Công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty mẹ phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác cát và đá với mức thuế suất lần lượt 15% và 10%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đạt Phương Sông Bung và Công ty Cổ phần Thủy điện Đạt Phương Sơn Trà (Công ty con) phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác thủy điện với mức 5%.

Phí dịch vụ môi trường rừng

Công ty Cổ phần Thủy điện Đạt Phương Sông Bung và Công ty Cổ phần Thủy điện Đạt Phương Sơn Trà (Công ty con) phải nộp phí dịch vụ môi trường rừng cho hoạt động thủy điện với đơn giá là 36 VND/kWh.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả

16a. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
Trích trước chi phí các dự án	15.493.470.449	
Dự trả chi phí lãi vay	20.162.340.883	23.948.167.497
Dự trả lãi trái phiếu	3.693.698.630	3.758.428.768
Chi phí lãi vay hỗ trợ khách hàng mua bất động sản	28.621.850.367	12.275.760.268
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	386.066.320	2.964.704.643
Cộng	68.357.426.649	42.947.061.176

16b. Chi phí phải trả dài hạn

Là chi phí lãi vay hỗ trợ khách hàng mua bất động sản.

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
Kinh phí công đoàn	1.942.716.033	2.158.042.153
Bảo hiểm xã hội, BHYT và BHTN	1.118.418.720	2.337.384
Nhận ký quỹ, ký cược	-	900.000.000
Cổ tức phải trả	62.999.554.000	32.513.400.000
Thuế TNCN phải trả lại người lao động	2.197.537.744	2.440.179.086
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.283.546.444	5.710.981.619
Cộng	73.541.772.941	43.724.940.242

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**18. Vay****18a. Vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
Vay ngắn hạn ngân hàng	840.542.047.169	811.268.449.730
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long ⁽ⁱ⁾	363.906.979.925	319.777.105.122
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long ⁽ⁱⁱ⁾	451.794.815.129	433.237.755.391
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long ⁽ⁱⁱⁱ⁾	24.840.252.115	58.253.589.217
Vay ngắn hạn các tổ chức khác ^(iv)	-	51.701.940
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)	158.111.232.404	188.604.563.578
Cộng	998.653.279.573	999.924.715.248

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Thăng Long với hạn mức tín dụng 550.000.000.000 VND để thanh toán công nợ với nhà cung cấp với lãi suất áp dụng cho từng món vay được quy định trong khế ước nhận nợ, thời hạn vay từ 06 đến 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố tài sản của các cá nhân là bên liên quan với Công ty có ký hợp đồng cho mượn tài sản để cầm cố (Xem thuyết minh VIII.1).
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long với hạn mức tín dụng 540.000.000.000 VND để thanh toán công nợ với nhà cung cấp với lãi suất áp dụng cho từng món vay được quy định trong khế ước nhận nợ, thời hạn vay từ 06 đến 12 tháng.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long với hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 VND để thanh toán công nợ với nhà cung cấp với lãi suất áp dụng cho từng món vay được quy định trong khế ước nhận nợ, thời hạn vay từ 03 đến 12 tháng.
- (iv) Khoản vay các tổ chức tại Công ty Cổ phần Đạt Phương Hội An (Công ty con) để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 12%/năm. Gốc và lãi được thanh toán tại ngày kết thúc hợp đồng hoặc khấu trừ với khoản tiền phải thanh toán khi các tổ chức này mua sản phẩm bất động sản của Công ty con.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm (01/01/2023)	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ (30/06/2023)
Vay bên liên quan					
Vay ngân hàng	811.268.449.730	709.354.117.369	-	(680.080.519.930)	840.542.047.169
Vay ngắn hạn cá nhân, tổ chức khác	51.701.940	-	-	(51.701.940)	-
Vay dài hạn đến hạn trả	188.604.563.578	-	118.230.018.760	(148.723.349.934)	158.111.232.404
Cộng	999.924.715.248	709.354.117.369	118.230.018.760	(828.855.571.804)	998.653.279.573

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

18b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
Vay dài hạn ngân hàng	1.400.088.201.226	1.461.518.096.614
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long ⁽ⁱ⁾	-	999.400.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 TP HCM ⁽ⁱⁱ⁾	1.075.690.566.031	1.180.260.566.031
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long ⁽ⁱⁱⁱ⁾	258.645.651.297	268.958.287.924
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thăng Long	44.195.799.814	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quận 5 TP Hồ Chí Minh ^(iv)	9.820.998.899	11.299.842.659
Trái phiếu thường dài hạn ^(v)	200.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	1.588.353.016.041	1.661.518.096.614

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long để mua sắm máy móc thiết bị với thời hạn vay 60 tháng, lãi suất thả nổi, được điều chỉnh 1 đến 6 tháng một lần. Tài sản đảm bảo là các tài sản hình thành từ vốn vay.
- (ii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 TP Hồ Chí Minh bao gồm:
Hợp đồng tín dụng ngày 15 tháng 6 năm 2015 để thực hiện dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Sơn Trà 1A và 1B với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 186 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 42 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ các tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay. Ngoài ra còn áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện của nhà máy thủy điện Sơn Trà 1A và 1B.

Hợp đồng tín dụng năm 2019 để thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của dự án thủy điện Sơn Trà 1C với lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, thời hạn vay là 15 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ khoản vay.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long bao gồm:
Hợp đồng tín dụng năm 2020 để thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án ĐTXD nhà ở KĐT dịch vụ Đồng Nà, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất theo từng lần nhận nợ và được điều chỉnh lãi suất 1 tháng 1 lần. Tài sản đảm bảo là dự án đầu tư xây dựng nhà ở KĐT dịch vụ Đồng Nà và cổ phần của các chủ sở hữu Công ty.

Hợp đồng tín dụng năm 2021 để thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án KĐT dịch vụ Cồn Tiến, thời hạn vay 60 tháng từ ngày giải ngân khoản đầu tiên, hạn mức cho vay là 1.675.000.000.000 VND, lãi suất theo từng lần nhận nợ và được điều chỉnh lãi suất 1 tháng 1 lần. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc KĐT dịch vụ Cồn Tiến.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Quận 5 theo các hợp đồng tín dụng năm 2020 để phục vụ hoạt động đầu tư Dự án Điện Mặt trời mái nhà, thời hạn vay 84 tháng từ ngày giải ngân khoản đầu tiên, lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (vi) Trái phiếu không chuyển đổi và có đảm bảo kỳ hạn 03 năm, mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu, lãi suất 10,5% trong năm đầu tiên kể từ ngày phát hành (ngày 28 tháng 10 năm 2021), từ năm thứ 2 lãi suất sẽ tính bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Việt Nam Đồng kỳ hạn 12 tháng trả sau áp dụng với khách hàng cá nhân của 4 Ngân hàng (gồm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam) cộng biên độ 3,5%/năm (trong mọi trường hợp lãi suất không thấp hơn 10,5%/năm) và được thanh toán định kỳ mỗi 6 tháng. Tài sản đảm bảo là 19.000.000 cổ phiếu đang lưu hành và tự do chuyển nhượng của Công ty thuộc sở hữu của Ban lãnh đạo Công ty có giá trị luôn ít nhất bằng 200% tổng giá trị Trái phiếu phát hành. Tổng mệnh giá trái phiếu phát hành là 300.000.000.000 VND. Toàn bộ số tiền thu được sau khi phát hành được cung cấp cho Công ty Cổ phần Đạt Phương Hội An (Công ty con) để thực hiện Dự án Khu đô thị Cồn Tiến, xã Cẩm Thanh, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam. Các chi phí phát hành trái phiếu, lãi trái phiếu phát sinh do Công ty con chi trả. Trong năm, Công ty đã mua lại trước hạn 1.000 trái phiếu với tổng giá trị 100.000.000.000 VND.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối kỳ (30/06/2023)				
Vay dài hạn ngân hàng	1.546.199.433.630	158.111.232.404	922.412.450.010	465.940.566.031
Trái phiếu thường	200.000.000.000		200.000.000.000	
Cộng	1.746.199.433.630	158.111.232.404	1.122.412.450.010	465.940.566.031
Số đầu năm (01/01/2023)				
Vay dài hạn ngân hàng	1.650.122.660.192	188.604.563.578	882.357.530.583	579.160.566.031
Trái phiếu thường	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
Cộng	1.850.122.660.192	188.604.563.578	1.082.357.530.583	579.160.566.031

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Số đầu năm (01/01/2023)	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ (30/06/2023)
Vay ngân hàng	1.461.518.096.614	47.766.185.147	(118.230.018.760)	(2.701.246.960)	1.388.353.016.041
Trái phiếu thường	200.000.000.000		-	-	200.000.000.000
Cộng	1.661.518.096.614	47.766.185.147	(118.230.018.760)	(2.701.246.960)	1.588.353.016.041

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn/dài hạn

19a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

19b. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn liên quan đến Dự phòng bảo hành công trình xây lắp. Chi tiết phát sinh như sau:

Số đầu năm (01/01/2023)	684.089.741
Kết chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn	-
Số cuối kỳ (30/06/2023)	684.089.741

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm (01/01/2023)	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ (30/06/2023)
Quỹ khen thưởng	9.100.304.813	2.943.667.070	(1.474.100.000)	10.569.871.883
Quỹ phúc lợi	13.149.878.589	1.312.400.650	(4.340.102.204)	10.122.177.035
Cộng	22.250.183.402	4.256.067.720	(5.814.202.204)	20.692.048.918

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	629.995.540.000 (19.423.475.878)	-	46.985.564.994	500.000.000	699.360.325.854	424.426.937.044	1.781.844.892.014
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	-	-	-	-	-	18.000.000.000	18.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	383.255.183.201	136.057.547.079	519.312.730.280
Trích quỹ KTPL ở Công ty mẹ	-	-	-	-	(1.782.217.468)	-	(1.782.217.468)
Trích quỹ KTPL ở Công ty con	-	-	-	-	(2.907.999.431)	(1.119.880.848)	(4.027.880.279)
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	-	(62.999.554.000)	(11.023.800.000)	(74.023.354.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2022 tại Công ty con	-	-	-	-	-	(32.513.400.000)	(32.513.400.000)
Phân loại lại do Công ty con chia cổ tức bằng quỹ khác	-	-	-	(500.000.000)	500.000.000	-	-
Số dư cuối năm trước	629.995.540.000 (19.423.475.878)	-	46.985.564.994	-	1.015.425.738.156	533.827.403.275	2.206.810.770.547
Số dư đầu năm nay	629.995.540.000 (19.423.475.878)	-	46.985.564.994	-	1.015.425.738.156	533.827.403.275	2.206.810.770.547
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	-	(62.999.554.000)	(32.513.400.000)	(95.512.954.000)
Trích quỹ KTPL ở Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ KTPL ở Công ty con	-	-	-	-	(2.941.512.158)	(1.314.555.562)	(4.256.067.720)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	87.432.925.290	49.744.414.030	137.177.339.320
Tạm ứng cổ tức năm 2023	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	629.995.540.000 (19.423.475.878)	-	46.985.564.994	-	1.036.917.597.288	549.743.861.743	2.244.219.088.147

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**21b. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	62.999.554	62.999.554
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	62.999.554	62.999.554
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	62.999.554	62.999.554

21c. Phân phối lợi nhuận

Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2023 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền (10%)	: 62.999.554.000
• Trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Doanh thu hợp đồng xây dựng	624.045.346.505	568.384.114.011	825.139.143.862	708.568.650.671
Doanh thu bán điện TP	128.543.494.793	168.778.992.147	296.419.034.986	343.843.078.413
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	45.477.273	687.608.069	3.627.755.455	863.203.523
Doanh thu cung cấp dịch vụ	593.726.817	2.086.705.114	4.523.615.219	2.221.566.225
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	13.788.109.501	288.944.639.292	26.189.574.457	288.944.639.292
Doanh thu dịch vụ nhà hàng	1.552.482.237	-	3.324.013.160	
Doanh thu khác	11.226.879	-	22.135.970	
Cộng	768.579.864.005	799.338.602.141	1.159.245.273.109	1.344.441.138.124

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	587.680.333.238	539.784.602.933	767.814.487.208	655.661.863.974
Giá vốn bán điện thương phẩm	38.522.422.483	37.376.571.134	77.068.565.090	73.717.058.312
Giá vốn của hàng hóa, vật tư	45.113.455	670.157.458	3.624.027.489	839.664.226
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.600.733.141	1.802.143.704	21.877.176.979	1.825.228.544
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	3.869.531.060	146.379.796.733	9.844.585.741	146.379.796.733
Giá vốn dịch vụ nhà hàng	3.288.344.185		7.056.068.391	
Cộng	647.006.477.562	593.469.178.257	887.284.910.898	878.423.611.789

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	8.404.360.427	12.889.714.753	13.248.615.976	17.577.146.424
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	50.323.655	708.316.591	691.599.690	786.365.496
Lãi cho vay	1.124.295.890	995.359.108	4.423.930.282	1.863.771.453
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	2.321.400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-	-	69.482.875
Doanh thu hoạt động tài chính khác	201.025	50.000.000	201.025	50.000.000
Cộng	9.579.180.997	14.643.390.452	18.364.346.973	20.349.087.648

4. Chi phí tài chính

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí lãi vay	49.122.699.887	42.713.541.930	100.116.872.597	85.630.374.600
Chi phí mượn tài sản đi thế chấp	129.403.496	129.403.496	257.384.975	257.384.975
Chi phí tài chính khác	6.175.285	-	6.175.285	918.000
Cộng	49.258.278.668	42.842.945.426	100.380.432.857	85.888.677.575

5. Chi phí bán hàng

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí cho nhân viên		181.166.667	51.650.001	333.325.834
Chi phí vật liệu, bao bì	26.913.637		26.913.637	
Chi phí đồ dùng văn phòng	25.863.316	55.275.052	75.231.993	101.111.044
Chi phí khấu hao TSCĐ	79.604.919	79.604.919	159.209.838	159.209.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.117.387.109	10.648.813.615	9.079.498.552	44.628.475.056
Các chi phí khác	11.757.504	5.295.304	66.952.521	30.395.612
Cộng	6.261.526.485	10.970.155.557	9.459.456.542	45.252.517.384

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí cho nhân viên	11.147.023.213	10.717.474.643	22.461.764.011	19.603.253.801
Chi phí vật liệu quản lý	163.416.567	487.716.915	437.406.713	751.517.894
Chi phí đồ dùng văn phòng	461.974.648	458.749.577	975.176.881	670.175.335
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.316.817.962	885.346.926	2.654.635.400	1.690.375.767
Thuế, phí và lệ phí	30.829.366	51.960.005	226.302.353	261.469.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.526.724.246	6.190.504.525	6.910.466.952	11.157.193.722
Các chi phí khác	1.487.514.049	1.714.927.970	2.855.392.934	3.979.767.416
Cộng	18.134.300.051	20.506.680.561	36.521.145.244	38.113.753.109

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**7. Thu nhập khác**

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Thu từ thanh lý TSCĐ	109.090.909	738.506.120	109.090.909	783.506.120
Thu từ thanh lý CCDC	-	-	-	-
Thu nhập khác	45.443.664	167.612.041	50.809.017	1.355.246.095
Cộng	154.534.573	906.118.161	159.899.926	2.138.752.215

8. Chi phí khác

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Giá trị còn TSCĐ thanh lý				
Giá trị còn CCDC thanh lý				
Chi phí khác	180.859.011	30.781.630	645.882.392	3.154.289.788
Cộng	180.859.011	30.781.630	645.882.392	3.154.289.788

9. Lãi trên cổ phiếu**9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đồng công ty mẹ	35.273.143.433	98.088.900.571	87.432.925.290	210.607.041.175
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(1.570.003.638)	(4.256.067.720)	(1.570.003.638)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>		(1.570.003.638)	(4.256.067.720)	(1.570.003.638)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	35.273.143.433	96.518.896.933	83.176.857.570	209.037.037.537
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	62.999.554	62.999.554	62.999.554	62.999.554
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	560	1.532	1.320	3.318

Quỹ khen thưởng phúc lợi được loại trừ khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm nay được dự tính theo tỷ lệ năm trước tại Công ty mẹ đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	62.999.554	62.999.554	62.999.554	62.999.554
Ảnh hưởng của cổ phiếu mua lại				
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng				
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông bán ra				
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	62.999.554	62.999.554	62.999.554	62.999.554

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	390.973.517.527	453.068.049.844	590.800.344.281	524.387.318.093
Chi phí nhân công	41.234.342.158	53.721.192.046	83.684.291.728	78.793.732.896
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.466.573.509	34.150.530.228	71.172.689.919	68.044.136.614
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.078.085.067	514.850.163.928	336.769.638.187	714.195.326.528
Chi phí khác	3.643.191.951	8.093.036.172	11.794.808.061	31.861.381.990
Cộng	581.395.710.212	1.063.882.972.218	1.094.221.772.176	1.417.281.896.121

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Tập đoàn phát sinh giao dịch không bằng tiền như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi cho vay nhập gốc		1.914.108.384
Lãi tiền gửi nhập gốc	814.948.360	972.328.767

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Phí mượn tài sản đảm bảo:		
- Ông Lương Minh Tuấn	130.598.195	130.598.195
- Ông Phạm Kim Châu	58.316.712	58.316.712
- Bà Lương Thị Lan – Bên liên quan của Hội đồng quản trị	19.484.030	19.484.030

Cam kết bảo lãnh

Ông Lương Minh Tuấn và ông Phạm Kim Châu dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Thăng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Long với số dư nợ gốc và tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc này tối đa là 18.141.000.000 VND (xem thuyết minh số V.18a).

Ông Lương Minh Tuấn, Ông Trần Anh Tuấn và Ông Phạm Kim Châu cũng dùng cổ phần của Công ty thuộc sở hữu của mình để làm tài sản đảm bảo cho việc phát hành trái phiếu của Công ty (xem thuyết minh số V.18b).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Lũy kế đến kỳ này			Cộng thu nhập
	Tiền lương	Thù lao	Thưởng	
Năm nay				
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng				
Ông Lương Minh Tuấn - Chủ tịch		906.840.000	1.500.000	908.340.000
Ông Phạm Kim Châu - Phó Chủ tịch/Phó TGĐ	532.860.000	282.000.000	1.500.000	816.360.000
Ông Trần Anh Tuấn - Ủy viên/Tổng Giám đốc	607.260.000	252.000.000	1.500.000	860.760.000
Ông Đặng Hoàng Huy - Ủy viên		150.000.000		150.000.000
Ông Đỗ Xuân Diện - Ủy viên		360.000.000		360.000.000
Bà Lê Thị Thu Trang - Ủy viên		494.000.000		494.000.000
Ông Hoàng Gia Chiếu - Phó Tổng Giám đốc	466.860.000	0	1.500.000	468.360.000
Ông Ngô Đức Tình - Phó Tổng Giám đốc	190.930.000	0	1.500.000	192.430.000
Ông Phạm Quang Bình - Phó Tổng Giám đốc	465.760.000	0	1.500.000	467.260.000
Ông Đinh Gia Nội - Phó Tổng Giám đốc	708.102.803	60.000.000	3.000.000	771.102.803
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Doan – Trợ lý Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc kinh doanh Bất động sản	649.345.000	30.000.000	1.500.000	680.845.000
Bà Lã Thị Minh Loan – Giám đốc tài chính	459.015.000	26.118.280	1.500.000	486.633.280
Bà Đỗ Thị Thu - Kế toán trưởng	384.062.000	68.548.387	1.500.000	454.110.387
Ban Kiểm soát				
Bà Nguyễn Thị Việt Hà - Trưởng Ban		295.791.870	1.500.000	297.291.870
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh - Thành viên	99.460.000	33.862.891	1.500.000	134.822.891
Ông Lê Văn Quyết - Thành viên	92.200.000	34.477.587	1.500.000	128.177.587
Cộng	4.655.854.803	2.993.639.014	21.000.000	7.670.493.817
Năm trước				
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc				
Ông Lương Minh Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	996.840.000	1.500.000	998.340.000
Ông Phạm Kim Châu - Phó Chủ tịch HĐQT	523.160.000	259.500.000	1.500.000	784.160.000
Ông Trần Anh Tuấn - Ủy viên HĐQT kiêm TGĐ	596.360.000	230.500.000	1.500.000	828.360.000
Ông Đặng Hoàng Huy - Ủy viên Hội đồng quản trị	-	150.000.000	-	150.000.000
Ông Đỗ Xuân Diện - Ủy viên Hội đồng quản trị	-	360.000.000	-	360.000.000
Bà Lê Thị Thu Trang - Ủy viên Hội đồng quản trị	-	180.000.000	-	180.000.000
Ông Hoàng Gia Chiếu - Phó Tổng Giám đốc	451.660.000		1.500.000	453.160.000
Ông Ngô Đức Tình - Phó Tổng Giám đốc	187.800.000		1.500.000	189.300.000
Ông Phạm Quang Bình - Phó Tổng Giám đốc	225.600.000		500.000	226.100.000
Ông Đinh Gia Nội - Phó Tổng Giám đốc	563.311.591	60.000.000	3.000.000	626.311.591
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Doan – Trợ lý Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc kinh doanh Bất động sản	769.119.167	27.666.667	1.500.000	798.285.834
Bà Lã Thị Minh Loan – Giám đốc tài chính	479.840.000	47.166.667	1.500.000	528.506.667
Bà Đỗ Thị Thu - Kế toán trưởng	336.198.000	76.233.333	1.500.000	413.931.333
Ban Kiểm soát				

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Lũy kế đến kỳ này			
	Tiền lương	Thù lao	Thưởng	Cộng thu nhập
Bà Nguyễn Thị Việt Hà - Trưởng Ban	-	29.545.455	-	29.545.455
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh - Kiểm soát viên	25.340.000	130.500.000	1.500.000	175.595.000
Ông Lê Văn Quyết - Kiểm soát viên	135.095.000	39.000.000	1.500.000	124.846.667
Cộng	4.293.483.758	2.710.298.789	20.000.000	7.023.782.547

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm Tập đoàn cung cấp.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực xây lắp
- Lĩnh vực sản xuất điện
- Lĩnh vực thương mại, dịch vụ
- Lĩnh vực đầu tư Bất động sản

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực sản xuất điện	Lĩnh vực thương mại, dịch vụ	Lĩnh vực đầu tư Bất động sản	Cộng
Lũy kế đến kỳ này năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	825.139.143.862	296.419.034.986	11.497.519.804	26.189.574.457	1.159.245.273.109
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận					
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	825.139.143.862	296.419.034.986	11.497.519.804	26.189.574.457	1.159.245.273.109
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	57.324.656.654	219.350.469.896	(21.059.753.055)	6.885.532.174	262.500.905.669
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(36.521.145.244)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					225.979.760.425
Doanh thu hoạt động tài chính					18.364.346.973
Chi phí tài chính					(100.380.432.857)
Thu nhập khác					159.899.926
Chi phí khác					(645.882.392)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(6.822.727.354)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					522.374.599
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					137.177.339.320
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn					
Lũy kế đến kỳ này năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	708.568.650.671	343.843.078.413	3.084.769.748	288.944.639.292	1.344.441.138.124
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán					

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực sản xuất điện	Lĩnh vực thương mại, dịch vụ	Lĩnh vực đầu tư Bất động sản	Cộng
<i>hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<u>708.568.650.671</u>	<u>343.843.078.413</u>	<u>3.084.769.748</u>	<u>288.944.639.292</u>	<u>1.344.441.138.124</u>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	52.906.786.697	270.126.020.101	419.876.978	97.312.325.175	420.765.008.951
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(38.113.753.109)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					382.651.255.842
Doanh thu hoạt động tài chính					20.349.087.648
Chi phí tài chính					(85.888.677.575)
Thu nhập khác					2.138.752.215
Chi phí khác					(3.154.289.788)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(34.903.794.182)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					2.839.861.757
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					<u>284.032.195.917</u>
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn					

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực sản xuất điện	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực đầu tư Bất động sản	Cộng
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.895.572.805.655	2.516.910.409.988		1.516.977.628.590	5.929.460.844.233
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-		
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					91.470.078.787
Tổng tài sản					<u>6.020.930.923.020</u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.825.989.464.750	1.272.027.289.778		565.970.905.677	3.663.987.660.205
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-		
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					112.724.174.668
Tổng nợ phải trả					<u>3.776.711.834.873</u>
Số đầu năm (01/01/2023)					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.889.219.935.712	2.608.345.809.396	-	1.590.580.396.971	6.088.146.142.079
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					50.839.239.072
Tổng tài sản					<u>6.138.985.381.151</u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.784.323.624.357	1.392.942.777.331	-	577.468.389.268	3.754.734.790.956
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					177.439.819.648
Tổng nợ phải trả					<u>3.932.174.610.604</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 28 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

Lê Thị Hà

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu

Tổng Giám đốc



Trần Anh Tuấn

Số: 264./CV-ĐP-KT
V/v Giải trình thay đổi lợi
nhuận sau thuế TNDN Quý 2
năm 2023 của DPG

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh
- Quý cổ đông và các nhà đầu tư

Tên Tổ chức : Công ty Cổ phần tập đoàn Đạt Phương
Tên giao dịch : Tập đoàn Đạt Phương
Trụ sở chính : Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐT Mễ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Điện thoại : 0243.7830856 Fax: 0243.7830859
Mã chứng khoán : DPG
Sàn giao dịch : HSX

Công ty Cổ phần tập đoàn Đạt Phương xin giải trình về nguyên nhân chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2023 thay đổi so với Quý 2 năm 2022 như sau:

1. Trên Báo cáo công ty mẹ (Báo cáo riêng):

Chỉ tiêu	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Thay đổi (giảm)	
			Giá trị	Tỷ lệ %
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.501.638.742	43.164.448.637	5.662.809.895	13,12%

Nguyên nhân:

Trong quý 2 năm 2023, lợi nhuận gộp bị giảm do ghi nhận khoản điều chỉnh giảm doanh thu dự án cầu Cửa Đại (bù giá bị điều chỉnh giảm) làm cho Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm nay giảm so với cùng kỳ năm 2022.

2. Trên Báo cáo Hợp nhất

Chỉ tiêu	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Thay đổi (giảm)	
			Giá trị	Tỷ lệ %
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	54.246.950.514	133.363.123.863	79.116.173.349	59,32%

Nguyên nhân:

Do doanh thu, lợi nhuận mảng sản xuất điện và mảng bất động sản giảm so với cùng kỳ làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo hợp nhất quý 2 năm nay giảm so với quý 2 năm 2022.

Trên đây là giải trình của Công ty về thay đổi của Chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” tại Báo cáo tài chính quý 2 năm 2023.

Trân trọng!

Nơi nhận

- Như kính gửi;
- Lưu KT, VT.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Tổng Giám đốc



Trần Anh Tuấn

